

Số: 51.9 /QĐ-KTKTCT

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp trình độ trung cấp**

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 5639/QĐ-BGDĐT, ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Quyết định 516/QĐ-BCT ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 210/QĐ-KTKTCT ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp trung cấp.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trung cấp, hình thức đào tạo chính quy cho 69 học sinh các ngành, nghề:

- Kế toán doanh nghiệp: 12 học sinh
- Kỹ thuật chế biến món ăn: 19 học sinh
- Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn: 12 học sinh
- Điện công nghiệp: 11 học sinh
- Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí: 15 học sinh

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Học sinh có tên ghi tại Điều 1 được hưởng mọi quyền lợi theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng khoa, các đơn vị có liên quan và học sinh có tên ghi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương (b/c);
- Sở LĐ-TB-XH Thanh Hóa (b/c);
- Như: Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Lê Văn Kỳ

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG CĐ KINH TẾ-KỸ THUẬT CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP**

(Kèm theo Quyết định số: 51.4 /QĐ-KTKTCT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương)

**1. Ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp**

| STT | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán               | Lớp   | Kết quả thi tốt nghiệp |        |      | Điểm TB | Điểm TN | Xếp loại TN |
|-----|-------------------|-------|-----------|------------|------------------------|-------|------------------------|--------|------|---------|---------|-------------|
|     |                   |       |           |            |                        |       | GDCT                   | LTH NN | THNN |         |         |             |
| 1   | Nguyễn Thị Phương | Anh   | Nữ        | 18/9/2005  | Hoàng Hoá, Thanh Hoá   | 37KT1 | 8,0                    | 8,5    | 8,0  | 8,0     | 8,1     | Giỏi        |
| 2   | Đặng Hương        | Giang | Nữ        | 19/11/2002 | Quảng Xương, Thanh Hóa | 37KT1 | 8,0                    | 8,0    | 6,0  | 6,9     | 6,8     | TB khá      |
| 3   | Lê Thị Thu        | Hà    | Nữ        | 20/8/2004  | Quảng Xương, Thanh Hoá | 37KT1 | 7,0                    | 8,0    | 7,0  | 7,0     | 7,2     | Khá         |
| 4   | Đinh Thị Hồng     | Hà    | Nữ        | 13/01/1998 | Phù Yên, Sơn La        | 37KT1 | 8,0                    | 8,0    | 8,0  | 7,9     | 8,0     | Giỏi        |
| 5   | Nguyễn Thị Quỳnh  | Hoa   | Nữ        | 08/4/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá | 37KT1 | 7,0                    | 8,5    | 5,0  | 6,5     | 6,3     | TB khá      |
| 6   | Trịnh Tuấn        | Kiệt  | Nam       | 16/3/2003  | Hoàng Hoá, Thanh Hoá   | 37KT1 | 7,5                    | 8,5    | 5,0  | 6,8     | 6,5     | TB khá      |
| 7   | Đàm Lê            | Mạnh  | Nam       | 04/01/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá | 37KT1 | 7,0                    | 8,5    | 7,0  | 6,7     | 7,1     | Khá         |
| 8   | Nguyễn Huy        | Minh  | Nam       | 22/11/2004 | Hoàng Hoá, Thanh Hoá   | 37KT1 | 5,0                    | 8,0    | 5,0  | 6,2     | 6,1     | TB khá      |
| 9   | Phan Thị Hồng     | Nhung | Nữ        | 16/01/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá | 37KT1 | 8,5                    | 8,0    | 7,0  | 7,7     | 7,5     | Khá         |
| 10  | Nguyễn Thị Như    | Quỳnh | Nữ        | 15/6/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá | 37KT1 | 8,0                    | 8,5    | 7,0  | 6,9     | 7,2     | Khá         |
| 11  | Ngô Thị           | Tâm   | Nữ        | 25/11/2005 | Đông Sơn, Thanh Hoá    | 37KT1 | 8,0                    | 8,0    | 7,5  | 7,6     | 7,6     | Khá         |
| 12  | Trương Thị        | Thu   | Nữ        | 06/8/2005  | Quảng Xương, Thanh Hóa | 37KT1 | 7,0                    | 8,0    | 7,5  | 7,0     | 7,3     | Khá         |

Số học sinh tốt nghiệp: 12 học sinh, trong đó xếp loại tốt nghiệp loại Giỏi: 02 học sinh (16,7%); loại Khá: 06 học sinh (50%) Loại Trung bình Khá: 04 học sinh (33,3%).



2. Ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

| STT | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán                | Lớp        | Kết quả thi tốt nghiệp |         |      | Điểm TB | Điểm TN | Xếp loại TN |
|-----|------------------|-------|-----------|------------|-------------------------|------------|------------------------|---------|------|---------|---------|-------------|
|     |                  |       |           |            |                         |            | GDCT                   | LTTH NN | THNN |         |         |             |
| 1   | Nguyễn Thị Lan   | Anh   | Nữ        | 05/9/2005  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTCBMA-K6A | 8,0                    | 8,0     | 8,0  | 7,6     | 7,8     | Khá         |
| 2   | Đặng Thị         | Bích  | Nữ        | 31/3/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTCBMA-K6A | 6,0                    | 8,0     | 9,0  | 7,7     | 8,2     | Giỏi        |
| 3   | Lê Trung         | Cường | Nam       | 11/01/2005 | Thọ Xuân, Thanh Hoá     | KTCBMA-K6A | 8,0                    | 7,0     | 8,0  | 6,5     | 7,1     | Khá         |
| 4   | Bùi Đình         | Đạo   | Nam       | 26/12/2005 | Hậu Lộc, Thanh Hoá      | KTCBMA-K6A | 5,0                    | 7,0     | 8,0  | 6,6     | 7,1     | Khá         |
| 5   | Nguyễn Hoàng     | Đức   | Nam       | 12/12/2005 | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTCBMA-K6A | 5,0                    | 7,0     | 8,5  | 7,5     | 7,8     | Khá         |
| 6   | Bùi Mạnh         | Dũng  | Nam       | 14/9/2005  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTCBMA-K6A | 6,0                    | 6,0     | 8,0  | 6,7     | 7,0     | Khá         |
| 7   | Vương Thị        | Hằng  | Nữ        | 22/4/2004  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTCBMA-K6A | 7,0                    | 8,0     | 8,0  | 7,1     | 7,6     | Khá         |
| 8   | Nguyễn Việt      | Hoàng | Nam       | 03/11/2005 | Mê Linh, Vĩnh Phúc      | KTCBMA-K6A | 6,5                    | 8,0     | 8,0  | 7,4     | 7,7     | Khá         |
| 9   | Nguyễn Thị Diễm  | Hương | Nữ        | 16/5/2005  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTCBMA-K6A | 5,5                    | 8,5     | 8,0  | 7,5     | 7,8     | Khá         |
| 10  | Nguyễn Thị Thuỳ  | Linh  | Nữ        | 04/9/2005  | Bim Sơn, Thanh Hoá      | KTCBMA-K6A | 7,0                    | 8,5     | 8,0  | 7,5     | 7,8     | Khá         |
| 11  | Nguyễn Thị       | Oanh  | Nữ        | 22/5/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTCBMA-K6A | 8,0                    | 8,5     | 8,5  | 7,4     | 8,0     | Khá *       |
| 12  | Nguyễn Anh       | Quân  | Nam       | 02/01/2004 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTCBMA-K6A | 8,0                    | 8,0     | 9,0  | 7,7     | 8,2     | Giỏi        |
| 13  | Vũ Ngọc Tài      | Sơn   | Nam       | 17/8/2005  | Nông Cống, Thanh Hoá    | KTCBMA-K6A | 6,0                    | 9,0     | 8,5  | 6,8     | 7,7     | Khá         |
| 14  | Nguyễn Thị Thanh | Thảo  | Nữ        | 22/10/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTCBMA-K6A | 5,0                    | 8,5     | 8,0  | 7,1     | 7,6     | Khá         |
| 15  | Phạm Thị         | Thơm  | Nữ        | 02/02/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTCBMA-K6A | 7,0                    | 8,0     | 8,5  | 7,2     | 7,8     | Khá         |
| 16  | Chu Thị Thanh    | Thuý  | Nữ        | 27/9/2004  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTCBMA-K6A | 8,5                    | 9,0     | 7,5  | 7,1     | 7,6     | Khá         |
| 17  | Lê Đình          | Tiến  | Nam       | 02/9/2005  | Triệu Sơn, Thanh Hoá    | KTCBMA-K6A | 6,0                    | 7,0     | 8,5  | 6,9     | 7,5     | Khá         |
| 18  | Hoàng Thị Thu    | Trang | Nữ        | 13/9/2005  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTCBMA-K6A | 8,5                    | 8,5     | 8,0  | 7,2     | 7,7     | Khá         |
| 19  | Phạm Đình        | Vượng | Nam       | 02/9/2005  | TP Thái Bình, Thái Bình | KTCBMA-K6A | 7,0                    | 8,0     | 9,0  | 7,0     | 7,8     | Khá         |

Số học sinh tốt nghiệp: 19 học sinh, trong đó xếp loại tốt nghiệp loại Giỏi: 02 học sinh (10,5%); loại Khá: 17 học sinh (89,5%)  
 Ghi chú: (\*) là trường hợp có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt loại Giỏi bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp do có một môn học phải thi lại.



### 3. Ngành, nghề: Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn

| STT | Họ đệm         | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán                | Lớp     | Kết quả thi tốt nghiệp |         |      | Điểm TB | Điểm TN | Xếp loại TN |
|-----|----------------|-------|-----------|------------|-------------------------|---------|------------------------|---------|------|---------|---------|-------------|
|     |                |       |           |            |                         |         | GDCT                   | LTTH NN | THNN |         |         |             |
| 1   | Lê Nguyễn Ngọc | Anh   | Nữ        | 24/4/2005  | Hậu Lộc, Thanh Hoá      | NHKS-K3 | 7,5                    | 9,0     | 9,0  | 7,6     | 8,3     | Giỏi        |
| 2   | Lê Thị Vân     | Anh   | Nữ        | 27/6/2005  | Hoàng Hoá, Thanh Hoá    | NHKS-K3 | 8,5                    | 9,0     | 9,0  | 8,2     | 8,6     | Giỏi        |
| 3   | Phạm Trung     | Dũng  | Nam       | 14/01/2004 | Tiên Lữ, Hưng Yên       | NHKS-K3 | 8,0                    | 8,5     | 8,0  | 7,1     | 7,6     | Khá         |
| 4   | Lê Thuỳ        | Dương | Nữ        | 13/12/2005 | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | NHKS-K3 | 5,0                    | 8,0     | 8,0  | 6,8     | 7,4     | Khá         |
| 5   | Nguyễn Thị     | Hằng  | Nữ        | 25/5/2005  | Hoàng Hoá, Thanh Hoá    | NHKS-K3 | 7,0                    | 8,5     | 8,0  | 6,9     | 7,5     | Khá         |
| 6   | Lê Thị Thanh   | Huyền | Nữ        | 04/02/2005 | Yên Định, Thanh Hoá     | NHKS-K3 | 5,0                    | 8,0     | 8,0  | 7,1     | 7,6     | Khá         |
| 7   | Lê Thị Thuỳ    | Linh  | Nữ        | 13/5/2005  | Sầm Sơn, Thanh Hoá      | NHKS-K3 | 8,0                    | 9,0     | 9,0  | 7,5     | 8,3     | Giỏi        |
| 8   | Đặng Thị Hải   | Lý    | Nữ        | 05/12/2005 | Hoàng Hoá, Thanh Hoá    | NHKS-K3 | 7,0                    | 9,0     | 9,0  | 7,9     | 8,5     | Giỏi        |
| 9   | Nguyễn Hữu     | Nam   | Nam       | 22/02/2003 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | NHKS-K3 | 5,0                    | 8,0     | 8,5  | 7,5     | 7,9     | Khá         |
| 10  | Phạm Thị       | Nga   | Nữ        | 19/02/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | NHKS-K3 | 8,0                    | 8,5     | 9,0  | 7,4     | 8,1     | Giỏi        |
| 11  | Nguyễn Đức     | Thái  | Nam       | 03/02/2004 | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | NHKS-K3 | 6,0                    | 8,0     | 8,0  | 6,7     | 7,4     | Khá         |
| 12  | Lê Thị Thuỳ    | Trâm  | Nữ        | 02/11/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | NHKS-K3 | 8,5                    | 9,0     | 9,0  | 8,0     | 8,5     | Giỏi        |

Số học sinh tốt nghiệp: 12 học sinh, trong đó xếp loại tốt nghiệp loại Giỏi: 06 học sinh (50%); Loại Khá: 06 học sinh (50%)

4. Ngành, nghề: Điện công nghiệp

| STT | Họ đệm          | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán                | Lớp   | Kết quả thi tốt nghiệp |         |      | Điểm TB | Điểm TN | Xếp loại TN |
|-----|-----------------|-------|-----------|------------|-------------------------|-------|------------------------|---------|------|---------|---------|-------------|
|     |                 |       |           |            |                         |       | CT                     | LTTH NN | THNN |         |         |             |
| 1   | Nguyễn Việt     | Anh   | Nam       | 13/12/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 5,0                    | 7,0     | 7,0  | 7,1     | 7,1     | Khá         |
| 2   | Trương Đình Huy | Anh   | Nam       | 01/8/2003  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 7,0                    | 6,5     | 7,0  | 6,8     | 6,8     | TB khá      |
| 3   | Lê Văn          | Cường | Nam       | 29/12/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 7,0                    | 7,0     | 8,0  | 7,3     | 7,5     | Khá         |
| 4   | Nguyễn Trọng    | Cường | Nam       | 17/11/2005 | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | ĐCN21 | 8,0                    | 6,0     | 8,0  | 7,9     | 7,6     | Khá         |
| 5   | Trịnh Hải       | Dương | Nam       | 02/9/2005  | Nông Cống, Thanh Hoá    | ĐCN21 | 8,0                    | 5,5     | 8,5  | 7,6     | 7,6     | Khá         |
| 6   | Trịnh Tuấn      | Hung  | Nam       | 12/6/2005  | An Dương, Hà Nội        | ĐCN21 | 5,0                    | 5,0     | 7,0  | 7,3     | 6,8     | TB khá      |
| 7   | Lê Khả          | Phúc  | Nam       | 02/12/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 5,5                    | 5,0     | 7,0  | 7,5     | 6,9     | TB khá      |
| 8   | Lê Ngọc         | Quý   | Nam       | 16/01/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 8,0                    | 7,5     | 8,0  | 7,2     | 7,5     | Khá         |
| 9   | Trịnh Ngọc      | Thái  | Nam       | 12/10/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 7,0                    | 8,5     | 8,0  | 6,9     | 7,5     | Khá         |
| 10  | Đỗ Văn          | Trọng | Nam       | 04/6/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 8,0                    | 6,0     | 8,5  | 7,6     | 7,6     | Khá         |
| 11  | Bùi Văn         | Tùng  | Nam       | 08/9/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | ĐCN21 | 8,5                    | 7,0     | 8,0  | 7,1     | 7,4     | Khá         |

Số học sinh tốt nghiệp: 11 học sinh, trong đó xếp loại tốt nghiệp loại Khá: 08 học sinh (72,7%); Loại Trung bình Khá: 03 học sinh (27,3%)



5. Nghề: Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí

| STT | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán                | Lớp         | Kết quả thi tốt nghiệp |         |      | Điểm TB | Điểm TN | Xếp loại TN |
|-----|------------------|-------|-----------|------------|-------------------------|-------------|------------------------|---------|------|---------|---------|-------------|
|     |                  |       |           |            |                         |             | GDCT                   | LTHH NN | THNN |         |         |             |
| 1   | Nguyễn Hoàng     | Anh   | Nam       | 21/5/2005  | Đông Sơn, Thanh Hoá     | KTMLĐHKK-K5 | 7,5                    | 7,5     | 7,5  | 7,1     | 7,3     | Khá         |
| 2   | Phạm Tuấn        | Anh   | Nam       | 23/8/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTMLĐHKK-K5 | 8,0                    | 7,5     | 8,0  | 7,4     | 7,6     | Khá         |
| 3   | Nguyễn Đình Xuân | Chúc  | Nam       | 02/12/2004 | Thiệu Hoá, Thanh Hoá    | KTMLĐHKK-K5 | 8,0                    | 7,5     | 8,0  | 7,2     | 7,5     | Khá         |
| 4   | Nguyễn Hữu       | Cường | Nam       | 02/3/2005  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTMLĐHKK-K5 | 7,0                    | 6,5     | 8,0  | 7,2     | 7,4     | Khá         |
| 5   | Đỗ Minh          | Cường | Nam       | 25/11/2005 | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTMLĐHKK-K5 | 8,0                    | 7,5     | 8,0  | 7,4     | 7,6     | Khá         |
| 6   | Nguyễn Công Minh | Đức   | Nam       | 26/5/2004  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTMLĐHKK-K5 | 5,5                    | 5,0     | 9,0  | 7,1     | 7,4     | Khá         |
| 7   | Nguyễn Văn       | Duy   | Nam       | 23/11/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTMLĐHKK-K5 | 5,0                    | 5,0     | 7,0  | 6,8     | 6,6     | TB khá      |
| 8   | Nguyễn Khắc      | Duy   | Nam       | 03/11/2005 | Hoàng Hoá, Thanh Hoá    | KTMLĐHKK-K5 | 8,0                    | 6,0     | 9,0  | 7,4     | 7,7     | Khá         |
| 9   | Bùi Khắc         | Hoàng | Nam       | 13/10/2005 | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTMLĐHKK-K5 | 7,0                    | 7,0     | 8,0  | 7,5     | 7,6     | Khá         |
| 10  | Nguyễn Hoài      | Nam   | Nam       | 03/9/2005  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTMLĐHKK-K5 | 5,0                    | 6,0     | 7,0  | 6,2     | 6,4     | TB khá      |
| 11  | Đặng Phương      | Nam   | Nam       | 10/11/2005 | Mỹ Lộc, Nam Định        | KTMLĐHKK-K5 | 7,0                    | 6,0     | 8,5  | 7,7     | 7,7     | Khá         |
| 12  | Nguyễn Hoài      | Nam   | Nam       | 25/6/2005  | TP Thanh Hoá, Thanh Hoá | KTMLĐHKK-K5 | 5,0                    | 5,0     | 9,0  | 8,2     | 7,9     | Khá         |
| 13  | Bạch Đình        | Nhật  | Nam       | 08/6/2005  | Hương Khê, Hà Tĩnh      | KTMLĐHKK-K5 | 7,0                    | 7,0     | 9,0  | 7,1     | 7,7     | Khá         |
| 14  | Nguyễn Bá        | Trung | Nam       | 19/6/2005  | Quảng Xương, Thanh Hoá  | KTMLĐHKK-K5 | 5,0                    | 6,5     | 7,0  | 5,9     | 6,4     | TB khá      |
| 15  | Hà Anh           | Văn   | Nam       | 19/8/2005  | Quan Hoá, Thanh Hoá     | KTMLĐHKK-K5 | 7,0                    | 6,0     | 9,0  | 7,7     | 7,9     | Khá         |

Số học sinh tốt nghiệp: 15 học sinh, trong đó xếp loại tốt nghiệp loại Khá: 12 học sinh (80%); Loại Trung bình Khá: 03 học sinh (20%)